Số : -10/BC-TC/II-VAE *Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2010*

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30/06/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 được lập ngày 06 tháng 08 năm 2010 của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu (gọi tắt là 'Công ty') từ trang 06 đến trang 28 kèm theo.

Như đã trình bày trong Báo cáo Ban Giám đốc từ trang 02 đến trang 04, Ban Giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chín

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và cá

Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập thành sáu (06) bản bằng tiếng Việt. Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu giữ năm (05) bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ một (01) bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.

Trần Quốc Tuấn	**Cao Việt Hồng**
Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0148/KTV	*Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1231/KTV*
Thay mặt và đại diện cho	

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu sau đây gọi tắt là "Công ty" tiền thân là Ban quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Mu trực thuộc Công ty Sông Đà 9 thuộc Tổng Công ty Sông Đà được thành lập từ tháng 1 năm 2002. Tháng 12 năm 2002 Ban quản lý chuyển thành N

Từ ngày 27/11/2006 Công ty Cổ phần thủy điện Nậm Mu được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 42/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội nay là Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với m

Vốn điều lệ của Công ty là: **60.000.000.000** VND *(Sáu mươi tỷ đồng)*

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần

Công ty có 1 Chi nhánh và 2 Ban quản lý trực thuộc gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần thủy điện Nậm Mu - 101.

Chi nhánh được thành lập ngày 28/10/2009, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5100174626-001 ngày 30/10/2009.

Địa chỉ Chi nhánh: Xã Tân Thành - Huyện Bắc Quang - Tỉnh Hà Giang

- Ban quản lý các dự án.

Ban quản lý các dự án được thành lập theo Quyết định số 28ACT/HĐQT ngày 01/12/2004, thực hiện quản lý dự án Thủy điện Nậm Ngần. Dự án đã hoàn thành đi vào hoạt động nhưng chưa thực hiện quyết toán bàn giao chính thức.

- Ban quản lý dự án Thủy điện Nậm An và Sông Chảy.

Ban quản lý dự án Thủy điện Nậm An và Sông Chảy được thành lập theo Quyết định số 17/QĐ/HĐQT/09 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty ngày 28/10/2009, thực hiện quản lý dự án Nhà máy Thủy điện Nậm An và Sông Chảy. Dự án đang trong giai đoạn đầu của quá t

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Đầu tư xây dựng các dự án thuỷ điện;
- Tư vấn, xây lắp các công trình điện;
- Xây dựng, sản xuất và kinh doanh điện;
- Xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê, kinh doanh bất động sản, khách sạn, du lịch;
- Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, các hệ thống kỹ thuật công trình, các loại máy móc, thiết bị (thang, điều hoà, thông gió, phòng cháy, cấp thoát nước);
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, gạch, ngói, đá, cát, sỏi, xi măng, tấm lợp, gỗ dùng trong xây dựng và tiêu dùng khác;
- Dịch vụ cho thuê sửa chữa, bảo dưỡng máy, thiết bị, kinh doanh thiết bị xây dưng;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông, lâm, thuỷ sản, hàng tiêu dùng;
- Đầu tư tài chính (dùng vốn của công ty để đầu tư vào các dự án);
- Nhập khẩu thiết bị vật tư công nghiệp;
- Tư vấn giám sát các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy điện, xây dựng hạ tầng, xây dựng đô thị, san lấp nền móng.

Địa chỉ: Xã Tân Thành - Huyện Bắc Quang - Tỉnh Hà Giang
Tel: (84-0219) 3 827 276 Fax: (84-0219) 3 827 523

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 và đến ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Văn Hưng	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Hà	Thành viên
Ông Đoàn Hùng Sơn	Thành viên
Ông Đào Quang Dũng	Thành viên
Ông Hà Ngọc Phiếm	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Hà Ngọc Phiếm	Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Nang	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Viết Kỳ	Phó Giám đốc
Ông Phùng Xuân Hưng	Phó Giám đốc
Ông Bùi Trọng Cẩn	Phó Giám đốc

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2010 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán V

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng giám đốc,
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU

Hà Ngọc Phiếm
Giám đốc
Hà Giang, ngày 06 tháng 08 năm 2010

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.14.**	**27,065,153,651**	**16,304,927,405**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3	**Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**	**VI.15.**	**27,065,153,651**	**16,304,927,405**
4	**Giá vốn hàng bán**	**11**	**VI.16.**	**11,820,939,193**	**6,290,690,630**
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**15,244,214,458**	**10,014,236,775**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17.	145,181,974	1,207,175,812
7	Chi phí tài chính	22	VI.18.	9,486,342,311	6,717,508,265
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*9,486,342,311*	*6,717,508,265*
8	Chi phí bán hàng	24		-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.2.5	2,201,109,568	975,429,180
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}**	**30**		**3,701,944,553**	**3,528,475,142**
11	Thu nhập khác	31	VIII.2.6	35,128,436	40,000,000
12	Chi phí khác	32	VIII.2.7	-	10,492,598
13	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**35,128,436**	**29,507,402**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**3,737,072,989**	**3,557,982,544**
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.19.	627,875,789	-
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệ (60=50-51-52)**	**60**		**3,109,197,200**	**3,557,982,544** -
18	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**VI.21.**	**518**	**593**

Hà Giang, ngày 06 tháng 08 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Đình Dương	**Trần Thanh Hà**	**Hà Ngọc Phiếm**

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)**	**100**		**49,577,431,821**	**7,986,626,308**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**15,831,693,384**	**1,961,012,653**
1	Tiền	111	V.1.	15,831,693,384	1,961,012,653
II	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**-**	**-**
1	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
1.1	*Đầu tư chứng khoán ngắn hạn*	0		-	-
1.2	*Đầu tư ngắn hạn khác*	0		-	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**22,423,793,265**	**3,757,948,071**
1	Phải thu của khách hàng	131	VIII.2.1	16,410,965,830	2,470,757,369
2	Trả trước cho người bán	132	VIII.2.2	4,701,652,157	1,183,807,000
3	Phải thu nội bộ	133		-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	V.2.	1,311,175,278	103,383,702
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV	**Hàng tồn kho**	**140**		**4,866,371,087**	**275,790,890**
1	Hàng tồn kho	141	V.3.	4,866,371,087	275,790,890
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**6,455,574,085**	**1,991,874,694**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		31,530,182	884,231,337
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,190,929,575	800,188,553
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.2.3	1,233,114,328	307,454,804
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)**	**200**		**452,555,072,604**	**415,527,197,961**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**-**
4	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
II	**Tài sản cố định**	**220**		**450,555,072,604**	**413,527,197,961**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.4.	447,804,332,416	413,527,197,961
-	*Nguyên giá*	222		*518,274,568,487*	*477,574,470,336*
-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*	223		*(70,470,236,071)*	*(64,047,272,375)*
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.5.	2,750,740,188	-
IV	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**2,000,000,000**	**2,000,000,000**
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.6.	2,000,000,000	2,000,000,000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**-**	**-**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		**270**		**502,132,504,425**	**423,513,824,269**

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
A	**NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)**	**300**		**416,192,119,636**	**340,127,462,462**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**132,831,907,606**	**69,110,129,305**
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.7.	52,120,795,060	39,233,000,000
2	Phải trả người bán	312	VIII.2.4	57,385,638,566	23,701,865,692
3	Người mua trả tiền trước	313		-	-
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.8.	5,374,610,898	2,886,463,907
5	Phải trả người lao động	315		2,989,063,449	745,869,599
6	Chi phí phải trả	316	V.9.	5,550,613,961	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	1,638,587,840
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.10.	9,132,690,672	904,342,267
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		278,495,000	-
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**283,360,212,030**	**271,017,333,157**
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.11.	282,428,335,888	270,085,457,015
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.12.	791,541,733	791,541,733
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		140,334,409	140,334,409
B	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)**	**400**		**85,940,384,789**	**83,386,361,807**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.13.**	**85,940,384,789**	**83,175,732,589**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		60,000,000,000	60,000,000,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		3,458,084,047	2,883,842,047
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		2,214,322,574	1,640,080,574
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		20,235,299,502	18,619,131,302
11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		32,678,666	32,678,666
II	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**-**	**210,629,218**
3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	210,629,218
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		**440**		**502,132,504,425**	**423,513,824,269**

Hà Giang, ngày 06 tháng 08 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU

Người lập	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
Phạm Đình Dương	**Trần Thanh Hà**	**Hà Ngọc Phiếm**

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		26,438,155,475	15,204,948,776
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(7,706,893,631)	(1,854,343,108)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	3		(1,692,503,504)	(2,788,675,445)
4.	Tiền chi trả lãi vay	4		(9,486,342,311)	(8,792,902,492)
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		-	(20,177,681)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		32,073,389,482	4,317,856,325
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(51,130,980,687)	(3,365,046,244)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**20**		***(11,505,175,176)***	***2,701,660,131***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(7,969,367,078)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		145,181,974	10,232,381
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		**30**		***145,181,974***	***(7,959,134,697)***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		33,896,278,653	12,554,725,779
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8,665,604,720)	(7,726,000,000)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(2,100,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		**40**		***25,230,673,933***	***4,826,625,779***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		**50**		**13,870,680,731**	**(430,848,787)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		**60**		**1,961,012,653**	**3,548,482,349**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		**70**	**V.01**	**15,831,693,384**	**3,117,633,562**

Hà Giang, ngày 06 tháng 08 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Đình Dương	**Trần Thanh Hà**	**Hà Ngọc Phiếm**

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu sau đây gọi tắt là "Công ty" tiền thân là Ban quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Mu trực thuộc Công ty Sông Đà 9 thuộc Tổng Công ty Sông Đà được thành lập từ tháng 1 năm 2002. Tháng 12 năm 2002 Ban quản lý chuyển thành Nhà máy thủy điện Nậm Mu trực thuộc Công ty Sông Đà 9. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần cấp lần đầu số 10-03-000005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp ngày 29/05/2003 và đăng ký thay đổi lần 2 ngày 06/09/2006.

Vốn điều lệ của Công ty là: **60.000.000.000** VND *(Sáu mươi tỷ đồng)*

Danh sách cổ đông theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Các cổ đông	**Vốn góp (VND)**	**Tỷ lệ vốn góp %**
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	31,200,000,000	51%
Đại diện: Ông Nguyễn Đăng Lanh	*15,600,000,000*	26%
Đại diện: Ông Hà Ngọc Phiếm	*15,600,000,000*	25%
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà	*3,000,000,000*	5%
Công ty TNHH SX KD XNK Bình Minh	*15,000,000,000*	25%
Các cổ đông khac	*11,400,000,000*	19%
Tổng cộng		

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, sản xuất và kinh doanh thủy điện.

3. Ngành nghề kinh doanh

Đầu tư xây dựng các dự án thuỷ điện;
Tư vấn, xây lắp các công trình điện;
Xây dựng, sản xuất và kinh doanh điện;
Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, xây dựng công nghiệp, xây dựng thuỷ điện, bưu điện, các công trình thuỷ lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng, đô thị và các khu công nghiệp, các công trìn
Xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê, kinh doanh bất động sản, khách sạn, du lịch;
Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, các hệ thống kỹ thuật công trình, các loại máy móc, thiết bị (thang, điều hoà, thông gió, phòng cháy, cấp thoát nước);
Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, gạch, ngói, đá, cát, sỏi, xi măng, tấm lợp, gỗ dùng trong xây dựng và tiêu dùng khác;
Dịch vụ cho thuê sửa chữa, bảo dưỡng máy, thiết bị, kinh doanh thiết bị xây dựng;
Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông, lâm, thuỷ sản, hàng tiêu dùng.
Đầu tư tài chính (dùng vốn của công ty để đầu tư vào các dự án);
Nhập khẩu thiết bị vật tư công nghiệp;

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
(tiếp theo)

Tư vấn giám sát các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy điện, xây dựng hạ tầng, xây dựng đô thị, san lấp nền móng.

Địa chỉ: Xã Tân Thành - Huyện Bắc Quang - Tỉnh Hà Giang
Tel: (84-0219) 3 827 276 Fax: (84-0219) 3 827 523

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/ hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Sông Đà Account System. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luậ

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- ***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(tiếp theo)

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- ***Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:*** Phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.
- ***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho*** : Phương pháp kê khai thường xuyên
- ***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:***

Tại thời điểm 30/06/2010, Công ty trích không phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định tại Thông tư 228/2009/BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thấ

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng là của Công trình Thủy điện Nậm Ngần đã được tạm ghi nhận theo chi phí xây dựng và chi phí lắp đặt chạy thử tập hợp trên tài khoản 241 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Từ năm 2010, Công ty áp dụng phương p

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi ph

Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	**Thời gian (năm)**
Nhà cửa vật kiến trúc	19-23
Máy móc, thiết bị	05-16
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
TSCĐ khác	03-05

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex.

Trong kỳ, Công ty đã tham gia thành lập Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô với số vốn chiếm 51% tổng số vốn góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104800561 ngày 26/06/2010 của Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô. Tại thời điểm 30/06/2010, Công ty chưa ti

Tại thời điểm 30/06/2010, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

5.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi p

5.2 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí: Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới 1 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán điện, doanh thu hoạt động xây lắp và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái, cổ tức lợi nhuận được chia.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp vớ

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(tiếp theo)

Do các hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việ

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng cổ đông phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực k

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính là chi phí lãi vay được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

11.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng của bên bán.

11.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1

11.3 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hoạt động bán điện và hoạt động xây lắp.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
(tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Giấy phép đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ khi thành lập. Công ty được miễn thuế 4 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (theo TT

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế đối với hoạt động xây lắp.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thu

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

11.4 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn bán điện được ghi nhận và tập hợp từ các chi phí khấu hao, chi phí vận hành, duy tu, bảo dưỡng và chi phí khác liên quan phát sinh, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận như sau:

Công trình có các hạng mục dở dang đến 30/06/2010, Công ty tiến hành kiểm kê, đánh giá chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ và xác định giá vốn trên cơ sở: Giá vốn xây lắp trong kỳ = Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ + tổng chi phí sản xuấ

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	**30/06/2010 VND**	**01/01/2010 VND**
Tiền mặt	***2,415,285,110***	***397,998,142***
Văn phòng Công ty	1,825,745,763	114,984,620
Chi nhánh 101	589,227,303	94,676,000
Ban Quản lý Nậm An & Sông Chảy	312,044	-
Ban Quản lý các dự án	-	188,337,522
Tiền gửi ngân hàng	***13,416,408,274***	***1,563,014,511***
Văn phòng Công ty	13,401,403,228	1,557,953,785
Ngân hàng NN&PT Nông thôn - Chi nhánh Hà Giang	*8,028,167,188*	*1,285,646,027*
Ngân hàng Phát triển Hà Giang	*1,014,584*	*1,014,584*
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Giang	*4,733,175*	*271,293,174*

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(tiếp theo)

Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang	*3,668,566*	-
Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex	*5,363,819,715*	-
Chi nhánh 101	11,932,123	2,006,103
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Giang	*11,932,123*	*2,006,103*
Ban Quản lý các dự án	3,072,923	3,054,623
Ngân hàng NN&PT Nông thôn - Chi nhánh Hà Giang	*3,072,923*	*3,054,623*
Tổng cộng	**15,831,693,384**	**1,961,012,653**

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Văn phòng Công ty	***1,311,175,278***	***103,383,702***
Cán bộ công nhân viên	102,369,702	103,383,702
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Hà Giang	1,207,441,940	-
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	1,363,636	-
Tổng cộng	**1,311,175,278**	**103,383,702**

3. Hàng tồn kho

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	**1,354,508,147**	**273,477,390**
Văn phòng Công ty	*84,902,444*	*103,685,950*
Chi nhánh 101	*1,269,605,703*	*169,791,440*
Công cụ, dụng cụ	**2,102,000**	**2,313,500**
Văn phòng Công ty	*2,102,000*	*2,313,500*
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	**3,509,760,940**	**-**
Chi nhánh 101	*3,509,760,940*	-
Công trình Thủy điện Nậm An	3,509,760,940	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**4,866,371,087**	**275,790,890**

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(tiếp theo)

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định chưa quyết toán	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2010	**321,170,639,700**	**104,804,297,253**	**1,814,781,143**	**255,522,663**	**49,529,229,577**	**477,574,470,336**
Mua trong năm	-	-	-	30,191,000	-	**30,191,000**
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	40,831,535,173	**40,831,535,173**
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(161,628,022)	-	**(161,628,022)**
Số dư ngày 30/06/2010	**321,170,639,700**	**104,804,297,253**	**1,814,781,143**	**124,085,641**	**90,360,764,750**	**518,274,568,487**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư ngày 01/01/2010	**41,542,720,103**	**16,658,829,893**	**933,488,026**	**209,183,896**	**4,703,050,457**	**64,047,272,375**
Khấu hao trong năm	3,717,137,178	1,496,151,684	113,423,826	9,771,534	1,086,479,474	**6,422,963,696**
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-		-	-
Số dư ngày 30/06/2010	**45,259,857,281**	**18,154,981,577**	**1,046,911,852**	**218,955,430**	**5,789,529,931**	**70,470,236,071**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2010	**279,627,919,597**	**88,145,467,360**	**881,293,117**	**46,338,767**	**44,826,179,120**	**413,527,197,961**
Tại ngày 30/06/2010	**275,910,782,419**	**86,649,315,676**	**767,869,291**	**(94,869,789)**	**84,571,234,819**	**447,804,332,416**

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 157.807.425 VND
- Giá trị còn lại của TSCĐ đã cầm cố, thế chấp: 0 VND

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(tiếp theo)

5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**2,750,740,188**	-
Công trình Thủy điện Nậm An	2,750,740,188	-
Tổng cộng	**2,750,740,188**	**-**

6. Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2010		01/01/2010	
	Số lượng (cổ phiếu)	**Giá trị (VND)**	**Số lượng (cổ phiếu)**	**Giá trị (VND)**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Artex	200,000	2,000,000,000	200,000	2,000,000,000
Tổng cộng		**2,000,000,000**		**2,000,000,000**

7. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay ngắn hạn	***17,553,399,780***	**-**
Công ty Cổ phần Tài Chính Sông Đà	10,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	7,553,399,780	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	***34,567,395,280***	***39,233,000,000***
Công ty Cổ phần Tài Chính Sông Đà	2,514,000,000	3,352,000,000
Ngân hàng Phát triển Hà Giang	13,513,786,030	15,060,000,000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Giang	18,539,609,250	20,821,000,000
Tổng cộng	**52,120,795,060**	**39,233,000,000**

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2010	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2010
Thuế GTGT đầu ra	1,705,098,280	2,193,996,700	506,574,417	3,392,520,563
Thuế thu nhập doanh nghiệp	218,034,554	627,875,789	-	845,910,343
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	963,331,073	467,033,261	294,184,342	1,136,179,992
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**2,886,463,907**			**5,374,610,898**

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(tiếp theo)

9. Chi phí phải trả	**30/06/2010 VND**	**01/01/2010 VND**
Chi phí lãi vay phải trả	5,550,613,961	-
Tổng cộng	**5,550,613,961**	**-**

10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**30/06/2010 VND**	**01/01/2010 VND**
Kinh phí công đoàn	***55,089,592***	***108,613,180***
Văn phòng Công ty	25,548,027	104,932,380
Chi nhánh 101	27,422,580	3,680,800
Ban quản lý thủy điện Nậm An	2,118,985	-
Bảo hiểm xã hội	***231,998,715***	***118,095,386***
Văn phòng Công ty	154,911,141	113,378,141
Chi nhánh 101	48,828,585	4,717,245
Ban quản lý thủy điện Nậm Ngần	23,488,509	
Ban quản lý thủy điện Nậm An	4,770,480	-
Bảo hiểm y tế	***79,932,882***	***67,116,102***
Văn phòng Công ty	78,957,102	67,116,102
Chi nhánh 101	-	-
Ban quản lý thủy điện Nậm An	975,780	-
Bảo hiểm thất nghiệp	***55,296,202***	***43,698,920***
Văn phòng Công ty	52,389,920	43,698,920
Chi nhánh 101	2,472,600	-
Ban quản lý thủy điện Nậm An	433,682	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	***8,710,373,281***	***566,818,679***
Văn phòng Công ty	***8,665,872,867***	***553,830,021***
Kinh phí hoạt động công tác đảng	19,174,948	19,174,948
Các quỹ Công ty	219,808,676	227,538,018
Tổng công ty Sông Đà	338,356,329	184,180,206
Trả cổ tức	164,625,000	21,975,000
Tiền lương Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	18,000,000
Hà Tiến Lương	-	1,505,400
Tiền đào tạo công nhân vận hành	40,000,000	40,000,000
Tiền duy tu sửa chữa sau bảo hành	-	14,189,648
Lê Văn Khánh	4,527,311	1,906,801
Nguyễn Đức Thức	60,000	2,060,000
Tiền ủng hộ bão lụt	23,300,000	23,300,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(tiếp theo)

Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	340,000,000	-
Nguyễn Viết Kỳ	444,000	-
Công ty CP Sông Đà 9	3,445,384,353	
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	4,070,192,250	
Chi nhánh 101	***44,500,414***	***-***
Phạm Ngọc Trinh	4,692,664	-
Ngân hàng Xăng dầu Petrolimex	39,807,750	-
Ban quản lý thủy điện Nậm Ngần	***-***	***12,988,658***
Quỹ tình đồng nghiệp Sông Đà	-	12,988,658
Tổng cộng	**9,132,690,672**	**904,342,267**

11. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay dài hạn	***282,428,335,888***	***270,085,457,015***
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Hà Giang	162,383,726,638	160,102,335,888
Ngân hàng Phát triển Hà Giang	92,434,609,250	93,878,000,000
Công ty Cổ phần Tài chính Sông Đà	27,610,000,000	16,105,121,127
Tổng cộng	**282,428,335,888**	**270,085,457,015**

12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	791,541,733	791,541,733
Tổng cộng	**791,541,733**	**791,541,733**

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận từ việc khấu hao một số tài sản cố định theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính chậm hơn mức khấu hao cho mục đích lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tại thời điểm 30/06/2010, Công ty chưa tính thuế ho

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2009	**60,000,000,000**	**14,935,413,228**	**32,678,666**	**74,968,091,894**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	**-**
Lãi trong năm trước	-	9,239,443,629	-	**9,239,443,629**
Lỗ trong năm trước	-	-	-	**-**
Giảm khác	-	(5,555,725,555)	-	**(5,555,725,555)**
Số dư tại ngày 31/12/2009	**60,000,000,000**	**18,619,131,302**	**32,678,666**	**78,651,809,968**
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	**-**
Lãi trong năm nay	-	7,436,783,287	-	**7,436,783,287**
Tăng khác	-	-	-	**-**

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(tiếp theo)

Giảm khác	-	(5,820,615,087)	-	**(5,820,615,087)**
Số dư tại ngày 30/06/2010	**60,000,000,000**	**20,235,299,502**	**32,678,666**	**80,267,978,168**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**30/06/2010 VND**	**01/01/2010 VND**
Vốn góp của Công ty Cổ phần Sông Đà 9	30,600,000,000	30,600,000,000
Vốn góp của các cổ đông khác	29,400,000,000	29,400,000,000
Cộng	**60,000,000,000**	**60,000,000,000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	**Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	60,000,000,000	60,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	60,000,000,000	60,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d) Cổ tức		
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa công bố	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

e) Cổ phiếu	**30/06/2010 VND**	**01/01/2010 VND**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6,000,000	6,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6,000,000	6,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	6,000,000	6,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6,000,000	6,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	6,000,000	6,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e) Các quỹ của công ty

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(tiếp theo)

	01/01/2010	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	30/06/2010
Quỹ đầu tư phát triển	2,883,842,047	574,242,000	-	3,458,084,047
Quỹ dự phòng tài chính	1,640,080,574	574,242,000	-	2,214,322,574
Tổng cộng	**4,523,922,621**	**1,148,484,000**	**-**	**5,672,406,621**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

14. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19,466,920,509	16,304,927,405
Doanh thu hoạt động xây lắp	7,598,233,142	-
Tổng cộng	**27,065,153,651**	**16,304,927,405**

15. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Doanh thu thuần bán hàng hoá	19,466,920,509	16,304,927,405
Doanh thu thuần từ hoạt động xây lắp	7,598,233,142	-
Tổng cộng	**27,065,153,651**	**16,304,927,405**

16. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Giá vốn bán điện	8,007,945,261	6,290,690,630
Giá vốn hoạt động xây lắp	3,812,993,932	-
Tổng cộng	**11,820,939,193**	**6,290,690,630**

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	145,181,974	1,207,175,812
Tổng cộng	**145,181,974**	**1,207,175,812**

18. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Chi phí lãi vay	9,486,342,311	6,717,508,265

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
(tiếp theo)

Tổng cộng	**9,486,342,311**	**6,717,508,265**

19. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	27,245,464,061	17,552,103,217
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	23,508,391,072	13,983,628,075
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	3,737,072,989	3,568,475,142
Lợi nhuận chịu thuế 10%	*1,531,962,291*	3,568,475,142
Lợi nhuận chịu thuế 25%	*2,205,110,698*	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	*704,473,904*	-
+ Chi phí thuế cho hoạt động chịu thuế 10%	*153,196,229*	-
+ Chi phí thuế cho hoạt động chịu thuế 25%	*551,277,675*	-
Thuế TNDN được miễn giảm 50% của hoạt động chịu thuế 10%	76,598,115	-
Số thuế TNDN phải nộp kỳ hiện hành	627,875,789	-

20. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,968,549,543	85,583,960
Chi phí nhân công	1,984,618,901	1,345,223,818
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,422,963,696	5,257,282,160
Chi phí dịch vụ mua ngoài	656,120,522	326,268,268
Chi phí khác bằng tiền	884,137,923	251,761,604
Tổng cộng	**11,916,390,585**	**7,266,119,810**

21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3,109,197,200	3,557,982,544
hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3,109,197,200	3,557,982,544
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6,000,000	6,000,000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	518	593

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

22. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(tiếp theo)

		Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
a. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác không thông qua tiền - vay chuyển thẳng người bán.		(40,523,121,315)	-

VIII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 ***Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm***

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Lương	495,698,000	283,156,000
Tổng cộng	**495,698,000**	**283,156,000**

1.2 ***Số dư với các bên liên quan***

	Quan hệ với Công ty	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Các khoản phải trả			
Công ty CP Sông Đà 9	Công ty mẹ	1,500,000	6,022,422,583
Các khoản vay			
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Công ty mẹ	7,553,399,780	-
Chi phí phải trả			
Công ty Cổ phần Sông Đà 9 - lãi vay	Công ty mẹ	1,141,471,496	-
Các khoản phải trả khác			
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Công ty mẹ	3,445,384,353	-

2. Những thông tin khác

2.1 Phải thu của khách hàng

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Văn phòng Công ty	***8,052,909,374***	***2,470,757,369***
Công ty Điện lực 1 (EVN)	8,048,191,837	2,470,757,369
Ủy ban nhân dân xã Tân Thành	4,717,537	-
Chi nhánh 101	***8,358,056,456***	**-**
Công ty TNHH Toàn Quý	8,358,056,456	-
Tổng cộng	**16,410,965,830**	**2,470,757,369**

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(tiếp theo)

2.2 Trả trước cho người bán	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Văn phòng Công ty	***1,877,000,000***	***964,000,000***
Cục quản lý tài nguyên nước Đống Đa, Hà Nội	9,000,000	9,000,000
Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội	-	90,000,000
Công ty CP Tư vấn TN và môi trường Việt Nam, Quận Thanh Xuân	100,000,000	-
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội	-	15,000,000
Công ty TNHH Thành Tín	-	850,000,000
Công ty CP Cơ khí và Thiết bị áp lực VVMI	1,718,000,000	-
Công ty chứng khoán ARTEX	50,000,000.00	
Chi nhánh 101	***2,356,652,157***	***90,000,000***
Công ty Thương mại Ngọc Triều	1,103,991,855	90,000,000
Công ty CP Xây lắp điện Hà Nội	28,972,590	-
Công ty TNHH Quyết Chí	50,000,000	-
Lê Văn Khánh	35,549,972	-
Triệu Chàn Loàng	9,518,353	-
Trần Văn Thắng	187,406,387	-
Công ty Lắp máy Việt Chuẩn	278,604,555	-
Công ty TNHHH Tân Long	262,608,445	-
Hợp tác xã - Ngọc Thảo	400,000,000	-
Ban Quản lý dự án Thủy điện Nậm An	***468,000,000***	***-***
Công ty CP Tư vấn công nghệ Linker Việt Nam	300,000,000	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng và Thương mại Tây Nguyên	150,000,000	-
Công ty môi trường Quyên Sơn	18,000,000	-
Ban Quản lý dự án Thủy điện Nậm Ngần	***-***	***129,807,000***
Xí nghiệp Sông Đà 802	-	62,000,000
Công ty Tư vấn đầu tư và xây dựng điện Thành Nam	-	47,807,000
Công ty Thương mại Ngọc Triều	-	20,000,000
Tổng cộng	**4,701,652,157**	**1,183,807,000**

2.3 Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Tạm ứng	**1,233,114,328**	**307,454,804**
Văn phòng Công ty	***160,449,992***	***80,077,792***
Phạm Văn Tân	8,140,092	11,715,092
Phan Quyết Thắng	-	20,000,000
Bùi Trọng Cẩn	9,886,900	-
Nguyễn Viết Kỳ	-	7,600,000
Đào Xuân Cường	44,000,000	5,000,000
Phạm Sỹ Long	-	7,388,700
Bùi Viết Khuyên	24,380,000	-

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(tiếp theo)

Phùng Xuân Hưng	22,269,000	-
Nhà máy Nậm Ngần	16,874,000	1,874,000
Trần Ngọc Quỳnh	16,900,000	-
Phạm Tiến Giang	18,000,000	26,500,000
Chi nhánh 101	***941,321,339***	***147,896,000***
Vũ Ngọc Toàn	49,092,721	62,200,000
Hà Ngọc Đượm	236,824,400	43,000,000
Lê Kim Hưng	7,009,000	11,000,000
Phạm NGọc Hùng	65,000,000	-
Pha Quyết Thắng	116,000,000	-
Phạm Đức Hải	11,961,000	-
Nguyễn Văn Hào	321,317,000	-
Trần Ngọc Hiếu	12,160,000	-
Nguyễn Văn Thức	6,336,219	-
Bùi Trọng Cẩn	20,000,000	-
Đối tượng khác	95,620,999	31,696,000
Ban quản lý dự án Nậm An và Sông Chảy	***131,342,997***	-
Nguyễn Đức Nang	15,000,000	-
Lê Văng Huyên	10,000,000	-
Phạm Đình Dương	5,050,000	-
Đào Xuân Cường	39,732,997	-
Nguyễn Đức Thức	35,060,000	-
Nguyễn Đăng Vu	26,500,000	-
Ban quản lý các dự án	-	**79,481,012**
Nguyễn Đăng Vu	-	5,000,000
Hà Tiến Lương	-	7,000,000
Nguyễn Đức Thức	-	10,000,000
Đào Xuân Cường	-	29,732,997
Vũ Ngọc Toàn	-	27,252,015
Đối tượng khác	-	496,000
Tổng cộng	**1,233,114,328**	**307,454,804**

2.4 Phải trả người bán

	30/06/2010 VND	01/01/2010 VND
Văn phòng Công ty	***1,679,209,915***	***7,339,912,290***
Xí nghiệp sông đà 905	244,219,538	244,219,538
Xí nghiệp 10.3 - Công ty Sông Đà 10	288,018,667	288,018,667
Điện lực Hà Giang	543,490	543,490
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	1,500,000	6,022,422,583
Trung tâm thông tin thương mại	5,000,000	5,000,000
Trung tâm kiểm định KTAT Xây dựng Đống Đa, Hà Nội	5,400,000	5,400,000
Công ty Cổ phần kỹ thuật & phân tích môi trường, Hà Nội	14,200,000	-
Công ty CP Kỹ thuật điện Sông Đà	465,658,000	465,658,000
Tạp chí chứng khoán	-	12,000,000
Nguyễn Khánh Phương	-	10,400,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(tiếp theo)

Công ty Vật tư công nghiệp quốc phòng	369,131,400	167,361,012
Công ty CP Tư vấn Sông Đà	118,889,000	118,889,000
Chi nhánh điện Vị Xuyên	44,349,820	-
Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội	108,000,000	-
Công ty TNHH Hải Vân	14,300,000	-
Chi nhánh 101	***5,229,397,906***	***-***
Công ty Xăng dầu Hà Giang	95,543,600	-
Công ty Cổ phần An Lâm	58,800,000	-
Cửa hàng Hùng Bảy	78,389,566	-
Công ty Vật tư CN Quốc Phòng	471,379,400	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại TNG	787,457,900	-
Phạm Ngọc Hùng - Đội khai thác cát	94,100,000	-
Hợp tác xã - Ngọc Thảo	180,966,500	-
Trần Văn Thắng	405,131,100	-
Nguyễn Văn Hào	1,529,309,000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Ngọc Triều	1,528,320,840	-
Ban quản lý dự án Nậm An và Sông Chảy	***34,660,000***	***-***
Cơ sở sửa chữa ô tô Nguyễn Xuân Phòng	5,380,000	-
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ điện tử Hà Nhâm	4,250,000	-
Văn Phòng Phẩm Đỗ Thị Ngọc	10,719,000	-
Cơ sở khắc dấu Phạm Văn Doanh	1,650,000	-
Cơ sở máy tính Phùng Xuân Dũng	5,970,000	-
Công ty TNHH Nội thất Phú Thắng	4,550,000	-
Thế giới sách Hà Giang	941,000	-
Vũ Chí Công	1,200,000	-
Ban quản lý các dự án	***50,442,370,745***	***16,361,953,402***
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	1,646,224,072	1,646,224,072
Chi nhánh Sông Đà 905	24,013,947,143	4,930,243,757
Công ty CP Sông Đà 10	13,192,697,785	2,218,089,605
Nhà máy chế tạo cơ khí Sông Đà 9	3,592,449,055	3,557,786,797
Xí nghiệp Sông Đà 802	854,887,860	47,135,862
Công ty CP Xây lắp điện Hà Nội	407,334,629	407,334,629
Xí nghiệp Sông Đà 807	4,361,234,239	1,580,616,922
Công ty CP Sông Đà 12	248,946,676	248,946,676
Công ty CP Cơ khí lắp máy Việt Chuẩn	424,985,692	136,476,460
Chi nhánh Công ty CP SOMECO Sông Đà tại Hoà Bình	1,398,240,355	1,398,240,355
Công ty CP Công nghệ năng lượng Việt Nam	190,858,267	190,858,267
Phòng Công thương - Huyện Vị Xuyên	110,564,972	-
Tổng cộng	**57,385,638,566**	**23,701,865,692**

2.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1,355,053,838	545,616,949
Chi phí vật liệu quản lý	239,052,113	95,661,479

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

(tiếp theo)

Chi phí khấu hao TSCĐ	33,835,356	1,298,498
Thuế, phí và lệ phí	6,999,500	3,815,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	454,454,253	214,107,483
Chi phí bằng tiền khác	111,714,508	114,929,771
Tổng cộng	**2,201,109,568**	**975,429,180**

2.6 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Thu tiền điện của CBCNV	35,128,436	40,000,000
Tổng cộng	**35,128,436**	**40,000,000**

2.7 Chi phí khác

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Tiền phạt chậm nộp thuế	-	10,492,598
Tổng cộng	**-**	**10,492,598**

2.8 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 và Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội. Một số chỉ tiêu đầu kỳ đã được phân l

Hà Giang, ngày 06 tháng 08 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Phạm Đình Dương	**Trần Thanh Hà**	**Hà Ngọc Phiếm**

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam
Vietnam Auditing and Evaluation Company Limited (VAE)
Tầng 11 Toà nhà Sông Đà - 165 Cầu Giấy - Hà Nội
Tel: (84-4) 2 670 490/1/2/3 Fax: (84-4) 2 670 494
Email: nv3_vae@ahoo.com.vn Website: http://vae.com.vn

Khách hàng	**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU**		
Niên độ	*kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010*	*Tham chiếu*	
Khoản mục	*Tổng hợp*	*Người thực hiện*	Vũ Hồng Thư
Bước công việc		*Ngày thực hiện*	*8/12/2010*

Bảng tổng hợp sai sót điều chỉnh

Số TT	Mã ĐV	Tham chiếu	Nội dung nghiệp vụ	Điều chỉnh trên KQKD và CĐKT			Điều chỉnh trên CĐKT			Ghi chú	Ý kiến khách hàng	
				TK Nợ	TK Có	Số tiền	TK Nợ	TK Có	Số tiền		Nội dung	Ngày
			NĂM NAY									
			Bù trừ phải thu phải trả nội bộ tại văn phòng bc tổng hợp			280,155,028,657			280,155,028,657			
			Điều chỉnh tiền do cổ đông góp vốn cty sông đà tây đô -chưa hạch toán	112	3388	945,072,471	112	3388	945,072,471			
			Tăng chi phí sxc của chi nhánh	632	3388	39,807,750	4212	3388	39,807,750			
1	-		Điều chỉnh chi phí của chi nhánh- tiền thuê ngoài	154	3311	3,462,760,940	154	3311	3,462,760,940			
			Điều chỉnh chi phí của chi nhánh - tiền lương	154	334	1,397,000,000	154	334	1,397,000,000			
2	-		Điều chỉnh chi phí của chi nhánh- kc giá vốn bổ sung	632	154	2,000,000,000	4212	154	2,000,000,000			
			Điều chỉnh khấu trừ thuế đầu vào	33311	133	512,518,649	33311	133	512,518,649			
3	-		Điều chỉnh khấu hao do đầu kỳ chưa điều chỉnh	4211	2141	4,703,050,457	4211	2141	4,703,050,457			
			Điều chỉnh công nợ của sông đà 9 - gốc vay	3311	311	7,553,399,780	3311	311	7,553,399,780			
4	-		Điều chỉnh công nợ của sông đà 9 - lãi vay phải trả	3311	3351	1,141,471,496	3311	3351	1,141,471,496			
			Điều chỉnh công nợ của sông đà 9 - cổ tức phải trả	3311	3388	3,366,000,000	3311	3388	3,366,000,000			
5	-		Điều chỉnh công nợ của sông đà 9 - kinh phí công đoàn	3311	3388	79,384,353	3311	3388	79,384,353			
			Phân loại lại nợ gốc đã trả ghi giảm 341	315	341	2,281,390,750	315	341	2,281,390,750			
6	-		Điều chỉnh cp công đoàn thiếu	3311	3388	19,735,426	3311	3388	19,735,426			
				3382	3311	19,735,426	3382	3311	19,735,426			
			Trích lập các quỹ theo nghị quyết	4211	414	574,242,000	4211	414	574,242,000			
			Trích lập các quỹ theo nghị quyết	4212	415	574,242,000	4212	415	574,242,000			
7	-		Trích lập các quỹ theo nghị quyết	4212	3531	290,495,000	4212	3531	290,495,000			
			Tiền phạt thuế	811	3338		4212	3338				
8	-		Chi tiền lương vào tiền thưởng	632	3531	127,300,000	4212	3531	127,300,000			
			Điều chỉnh khấu hao chưa trích kỳ này của ban quản lý	466	2141	24,500,598	466	2141	24,500,598			
9	-		Đc khấu hao ts đã ghi tăng 241 các kỳ trước	466	2114	161,628,022	466	211	161,628,022			
			Đchỉnh lương ban quản lý nậm an chưa trích	241	334	463,065,245	241	334	463,065,245			
10	-		Đc khấu hao ts đã ghi tăng 241 các kỳ trước	241	3388	23,488,509	241	3388	23,488,509			
			Điều chỉnh thuế đầu ra của chi nhánh chưa tính	1311	33311	759,823,314	1311	33311	759,823,314			

Số TT	Mã ĐV	Tham chiếu	Nội dung nghiệp vụ	Điều chỉnh trên KQKD và CĐKT			Điều chỉnh trên CĐKT			Ghi chú	Ý kiến khách hàng	
				TK Nợ	TK Có	Số tiền	TK Nợ	TK Có	Số tiền		Nội dung	Ngày
11 -			Tính thuế tndn phải nộp	8211	3334	627,875,789.00	4212	3334	627,875,789			
			Điều chỉnh tiền do cổ đông góp vốn cty sông đà tây đô	112	3388	3,125,119,779	112	3388	3,125,119,779			
12 -			Điều chỉnh doanh thu bán điện cho Ủy ban	1311	33311	428,867	1311	33311	428,867			
			Vốn hóa cp lãi vay của chi nhánh	1311	511	4,288,670	1311	4212	4,288,670			
			Trích bổ sung khấu hao nậm mu	632	2141	2,626,823,835	4212	2141	2,626,823,835			
			Công nợ ko phải trả	3388	711	14,189,648	3388	4212	14,189,648			
			Tiền lãi nhận đc do đầu tư cổ phiếu atex-chưa hạch toán phần lãi của cty	3388	515	130,000,000	3388	4212	130,000,000			
			Lg hội đồng qtrị và chi phí duy tu ko phải trả	3388	711	18,000,000	3388	4212	18,000,000			
			Trích khấu hao nhà áy nậm ngần	632	2141	1,086,479,474	4212	2141	1,086,479,474			
			Thu tiền lãi của các đơn vị nội bộ - ban quản lý	241	635	1,515,000,000	241	4212	1,515,000,000			
			Điều chỉnh khấu hao của nậm mu- tb quản lý khác	6424	2141	649,239	4212	2141	649,239			
13 -			Thu tiền lãi của các đơn vị nội bộ - chi nhánh	154	635	650,000,000	154	4212	650,000,000			
			Cộng năm nay			**317,059,677,783**			**314,432,853,948**			
			NĂM TRƯỚC									
1 -						-						
2 -						-						
3 -						-						
4 -						-						
5 -						-						
			Cộng năm trước			-			-			